

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		✓
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：男：Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
你 喜欢 什么 运动？

女：Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
我 最 喜欢 踢 足球。

D

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16-20 题

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

第三部分

第 21-30 题

例如：男：Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
小王，这里有几个杯子，哪个是你的？

女：Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
左边那个红色的是我的。

问：Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
小王的杯子是什么颜色的？

A hóngsè
A 红色 ✓

B hēisè
B 黑色

C báisè
C 白色

21. A niúnǎi
A 牛奶

B píngguǒ
B 苹果

C xīguā
C 西瓜

22. A yí cì
A 一次

B liǎng cì
B 两次

C cì
C 9 次

23. A xuéxiào
A 学校

B gōngsī
B 公司

C gēge jiā
C 哥哥家

24. A xiǎng hē shuǐ
A 想喝水

B shēngbìng le
B 生病了

C bú shuì le
C 不睡了

25. A érzi
A 儿子

B māma
B 妈妈

C zhàngfu
C 丈夫

26. A tài wǎn le
A 太晚了

B Xiǎo Zhāng bú zài
B 小张不在

C bú rènshi lù
C 不认识路

27. A liǎng kuài qián
A 两块钱

B sān kuài qián
B 三块钱

C kuài qián
C 4 块钱

28. A qíngtiān
A 晴天

B yīntiān
B 阴天

C xià yǔ le
C 下雨了

29. A chá
A 茶

B cài
B 菜

C shuǐguǒ
C 水果

30. A chànggē
A 唱歌

B tiàowǔ
B 跳舞

C shàngkè
C 上课

第四部分

第 31-35 题

例如：女： Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.
请 在 这 儿 写 您 的 名 字 。

男： Shì zhèr ma?
是 这 儿 吗 ？

女： Bú shì, shì zhèr.
不 是 ， 是 这 儿 。

男： Hǎo, xièxie.
好 ， 谢 谢 。

问： Nán de yào xiě shénme?
男 的 要 写 什 么 ？

A míngzi
A 名字 ✓

B shíjiān
B 时间

C fángjiān hào
C 房间 号

31. A shuō de hǎo
A 说 得 好

B xiě de hǎo
B 写 得 好

C bú huì xiě
C 不 会 写

32. A tài gāo
A 太 高

B tài guì
B 太 贵

C yánsè bù hǎo
C 颜 色 不 好

33. A 200 duō
A 200 多

B 2000 duō
B 2000 多

C 3000 duō
C 3000 多

34. A xuéxiào
A 学 校

B yīyuàn
B 医 院

C fàndiàn
C 饭 店

35. A 13 hào
A 13 号

B 14 hào
B 14 号

C 15 hào
C 15 号